CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Digitally signed by NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T, OU=Ban Giám Đốc, T=Tổng Giám Đốc, CN=NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:011490956
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.03.31 14:09:34+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007, thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/7/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND, tương đương 254.730.247 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán FIT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2020
Ông Cao Trọng Hoan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2020
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Tuấn	Thành viên độc lập	
Ông Kiều Hữu Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2020
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/6/2020

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Ninh Việt Tiến	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2020
Ông Lưu Đức Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
F.I.T
M.S.D.N: 0102182149 - C.T.C.P

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số: 238/2021/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/3/2021, từ trang 07 đến trang 56 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ và Công ty CP FIT Consumer - Công ty con chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu liên quan đến khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam do chưa chắc chắn được khoản lãi đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn. Đây là loại hình trái phiếu chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền, tổng số lượng trái phiếu là 5.370.000 trái phiếu với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Trường hợp Công ty lựa chọn không chuyển đổi toàn bộ trái phiếu tại ngày đáo hạn, tổng lãi lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 khoảng 121,5 tỷ đồng (bao gồm khoảng 4,8 tỷ đồng lãi dự thu cho giai đoạn trước khi nắm giữ), tại thời điểm 31/12/2019 khoảng 90,4 tỷ đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 203/VACO/BCKiT.NV2 ngày 30/3/2020.

Phạm Thị Thảo	**Trịnh Thị Trang**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4061-2017-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.329.699.079.073**	**2.766.190.932.834**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**59.677.188.408**	**23.887.787.335**
Tiền	111		30.677.188.408	23.887.787.335
Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.506.175.341.063**	**2.021.522.399.101**
Chứng khoán kinh doanh	121	6	225.825.089.653	222.820.916.182
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(5.410.754.674)	(16.274.574.909)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.285.761.006.084	1.814.976.057.828
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**464.430.774.557**	**418.689.972.941**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	300.672.069.402	305.999.290.584
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	87.130.582.775	80.499.600.863
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	164.197.618.716	118.002.050.213
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(87.569.496.336)	(85.810.968.719)
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**273.117.969.204**	**266.294.997.189**
Hàng tồn kho	141		282.217.945.862	271.067.465.341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.099.976.658)	(4.772.468.152)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26.297.805.841**	**35.795.776.268**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	6.603.980.964	6.314.037.069
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.221.414.039	27.649.108.473
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.472.410.838	1.832.630.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.954.278.380.789**	**2.518.519.715.732**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.483.200.000**	**1.404.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	26.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.483.200.000	1.404.000.000
Tài sản cố định	**220**		**469.932.154.832**	**500.473.228.258**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	373.867.095.233	401.334.450.656
- Nguyên giá	*222*		*883.825.459.322*	*868.368.669.934*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(509.958.364.089)*	*(467.034.219.278)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	96.065.059.599	99.138.777.602
- Nguyên giá	*228*		*104.516.562.731*	*105.884.298.537*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(8.451.503.132)*	*(6.745.520.935)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**111.455.296.458**	**150.220.910.779**
- Nguyên giá	231		122.545.141.615	167.467.407.005
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(11.089.845.157)	(17.246.496.226)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**15**	**83.828.886.638**	**40.881.470.362**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		19.199.914.458	13.089.459.280
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.628.972.180	27.792.011.082
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.155.358.069.010**	**1.694.604.269.265**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	1.070.645.889.010	1.135.652.089.265
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6	25.952.180.000	25.952.180.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	58.760.000.000	533.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**106.220.773.851**	**130.935.837.068**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	14.535.891.854	16.615.666.254
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.041.347.043	2.671.023.704
Lợi thế thương mại	269	17	87.643.534.954	111.649.147.110
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**5.283.977.459.862**	**5.284.710.648.566**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.237.397.013.551**	**1.238.040.328.776**
Nợ ngắn hạn	**310**		**735.410.488.216**	**716.670.037.505**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	85.454.107.641	99.441.978.214
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.401.727.283	4.900.889.489
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	23.262.859.065	19.387.822.829
Phải trả người lao động	314		29.085.926.724	27.718.229.033
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	22.988.313.372	18.069.341.877
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		857.205.203	182.373.658
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	143.498.876.160	116.624.745.094
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	415.363.009.272	420.398.059.317
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.498.463.496	9.946.597.994
Nợ dài hạn	**330**		**501.986.525.335**	**521.370.291.271**
Phải trả dài hạn khác	337	21	4.213.897.423	1.568.212.082
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	39.844.439.997	71.343.610.529
Trái phiếu chuyển đổi	339	23	448.317.505.814	441.216.940.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		9.610.682.101	7.241.528.189
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**24**	**4.046.580.446.311**	**4.046.670.319.790**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**4.046.580.446.311**	**4.046.670.319.790**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	22.368.782.096
Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		319.736.718.203	275.944.516.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*263.284.154.757*	*205.716.280.853*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*56.452.563.446*	*70.228.235.920*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.005.758.086.494	1.049.640.161.403
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.283.977.459.862**	**5.284.710.648.566**

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**1.209.550.300.382**	**1.190.273.001.592**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	21.123.316.963	8.798.394.982
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**27**	**1.188.426.983.419**	**1.181.474.606.610**
Giá vốn hàng bán	11	28	922.170.707.896	925.908.678.313
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**266.256.275.523**	**255.565.928.297**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	134.225.237.094	199.947.686.410
Chi phí tài chính	22	30	58.782.496.667	66.990.222.166
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*40.821.139.149*	*45.776.820.026*
Lãi, lỗ đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(5.139.204.086)	1.603.627.566
Chi phí bán hàng	25	31	129.464.413.851	166.634.998.913
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	105.560.627.644	113.670.801.238
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**101.534.770.369**	**109.821.219.956**
Thu nhập khác	31	33	8.571.300.169	13.609.686.954
Chi phí khác	32	34	2.131.712.575	3.409.638.688
Lợi nhuận khác	**40**		**6.439.587.594**	**10.200.048.266**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**107.974.357.963**	**120.021.268.222**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	23.624.097.549	23.799.584.003
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	998.830.573	4.145.326.484
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**83.351.429.841**	**92.076.357.735**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		56.452.563.446	70.228.235.920
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.898.866.395	21.848.121.815
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**222**	**276**

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**107.974.357.963**	**120.021.268.222**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	68.299.736.349	79.408.549.472
Các khoản dự phòng	03	4.457.973.327	21.116.000.662
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(476.638.570)	(330.968.558)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(111.303.058.447)	(192.612.545.575)
Chi phí lãi vay	06	40.821.139.149	45.776.820.026
Các điều chỉnh khác	07	(1.045.742)	39.848.900
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**109.772.464.029**	**73.418.973.149**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.949.634.447	(26.037.422.671)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.566.596.506)	75.109.087.563
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.359.148.414	54.869.671.931
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.187.873.389	5.042.893.294
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(3.004.173.471)	2.867.829.282
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.745.659.727)	(39.068.588.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.444.424.809)	(11.239.714.628)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.020.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.023.583.404)	(6.259.993.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**72.504.682.362**	**128.702.736.265**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(108.118.447.723)	(23.940.254.377)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	46.384.194.223	299.704.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.737.927.109.356)	(3.089.435.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.719.658.708.864	3.027.808.804.674
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(109.578.000.000)	(322.920.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59.599.173.000	170.150.611.876
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.405.580.136	112.403.040.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.575.900.856)**	**(125.633.092.670)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.400.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	4.600.963.095.566	2.497.415.403.938
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.637.497.316.143)	(2.517.396.608.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(35.134.220.577)**	**(19.981.204.320)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**35.794.560.929**	**(16.911.560.725)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**23.887.787.335**	**40.802.317.720**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.159.856)	(2.969.660)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**59.677.188.408**	**23.887.787.335**

Nguyễn Thị Minh Nguyệt	**Phan Thị Hòa**	**Nguyễn Thị Nga**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2017, thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/7/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND, tương đương 254.730.247 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND. Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ đã được góp đủ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2020 là 1.739 người (tại 31/12/2019 là 1.804 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý tài chính kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	Công ty con cấp 1				
1	Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh các sản phẩm từ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
3	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
4	Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Hà Nội	99,69%	99,69%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

STT	Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	Công ty con cấp 2				
5	Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
6	Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
7	Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	64,49%	100,00%	Kinh doanh hàng hóa tiêu dùng
8	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
9	Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	53,70%	100,00%	Chế biến nông sản
10	Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
11	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
12	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế
13	Công ty CP Dược phẩm Benovas (*)	Hồ Chí Minh	74,53%	99,93%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
14	Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	46,26%	62,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
15	Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	31,60%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
2	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	25,33%	39,28%	Phân phối ngành hóa mỹ phẩm
3	Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Ninh Thuận	49,84%	50,00%	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas thực hiện tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát với số tiền: 20.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long giảm xuống từ 100% còn 99,93%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Công ty mẹ
2	Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết
3	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết
4	Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết
5	Công ty CP Đầu tư KD	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
6	Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
7	Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
8	Công ty CP Khu du lịch Champarama	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
9	Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
10	Công ty CP Đầu tư Bắc Thủ đô	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
11	Công ty CP FCE Việt Nam	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
12	Công ty CP Xuất nhập khẩu TH Nam Sài Gòn	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
13	Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Cao Việt Mỹ	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
14	Công ty CP Đầu tư xây dựng nhà KD Sài Gòn	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
15	Công ty CP Cảnh Viên	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
16	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.5 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 53, Thông tư số 202 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại điều 28 – Đánh giá và ghi nhận Theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Như đã trình bày ở trên, Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này, theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính (trừ các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư vào công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh;
d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c nêu trên) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3.3 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.3 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tren thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanhlà 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận Theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/209 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản cũng như công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua bán chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chí phí tài chính trong năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ đc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng vào chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	03 - 04
Tài sản cố định khác	10 - 20

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, đối với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

3.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được sử dụng giống như các tài sản hác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

3.14 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.14 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Thành viên phê duyệt.

3.17 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.17 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định một cách tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
(e) Xác định được các giao dịch liên quan đến bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và
(d) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.19 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.20 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.21 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	247.905.881	922.014.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.429.282.527	22.965.773.201
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	-
	59.677.188.408	**23.887.787.335**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống Đồng	49.613.862.588	-
- GROWENA IMPEX COMPANY	10.028.880.000	-
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	7.630.613.722	12.356.354.749
- PLASTOP SERVICE CORPORATION	3.483.782.654	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Công ty NITTA(NHATBAN)	-	1.695.790.000
- Ông Hoàng Ngọc Định	-	30.000.000.000
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	-	16.600.715.919
- Eulsung Auto Pack Co., Ltd	-	8.694.490.557
- Các đối tượng khác	11.955.619.580	6.734.425.407
	87.130.582.775	**80.499.600.863**
Dự phòng phải thu khó đòi	**(5.868.104.557)**	**(5.868.104.557)**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng (*) VND
I. Chứng khoán kinh doanh						
Đầu tư vào cổ phiếu	**196.068.240.334**	**12.881.573.987**	**(5.410.754.674)**	**222.820.916.182**	**33.970.429.600**	**(16.274.574.909)**
Cổ phiếu đã niêm yết trên sàn	10.302.201.028	10.301.398.104	(802.924)	24.926.294.642	19.956.764.120	(4.969.530.522)
Cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom	7.990.127.633	2.580.175.883	(5.409.951.750)	25.318.709.867	14.013.665.480	(11.305.044.387)
Cổ phiếu chưa niêm yết	177.775.911.673			172.575.911.673		
Đầu tư vào trái phiếu	**29.756.849.319**	**29.756.849.319**		-		
Trái phiếu chuyển đổi Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam (**)	29.756.849.319	29.756.849.319	-	-		-
	225.825.089.653	**42.638.423.306**	**(5.410.754.674)**	**222.820.916.182**	**33.970.429.600**	**(16.274.574.909)**

(*) Dự phòng được trích lập căn cứ vào giá thực tế theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn về trích lập dự phòng:
- Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

(**) Khoản mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen theo hợp đồng số 01-18062020/MBTP/DNSE-FIT ngày 18/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T và Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam, loại hình trái phiếu chuyển đổi có tài sản đảm bảo, Ngày phát hành 11/08/2016, ngày đáo hạn 11/08/2021, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành tại ngày đáo hạn là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Tính đến thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa ghi nhận lãi dự thu liên quan đến khoản đầu tư nêu trên do chưa chắc chắn về khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn cũng như lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành hoặc không. Lãi dự thu cho giai đoạn trước khi nắm giữ là 4.818.493.151 đồng, cho giai đoạn sau ngày nắm giữ (18/06/2020) đến 31/12/2020 là 674.657.534 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	**2.285.761.006.084**	**2.285.545.862.356**	**(215.143.728)**	**1.814.976.057.828**	**1.814.760.914.100**	**(215.143.728)**
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	437.110.454.794	437.110.454.794	-	668.115.000.000	668.115.000.000	-
- Trái phiếu (4)	560.051.712.818	560.051.712.818	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	499.900.000.000	499.900.000.000	-	513.000.000.000	513.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác (3)	788.698.838.472	788.483.694.744	(215.143.728)	623.861.057.828	623.645.914.100	(215.143.728)
+ Công Ty CP đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt nam	*120.410.000.000*	*120.410.000.000*	-	*320.731.407.000*	*320.731.407.000*	-
+ Ông Nguyễn Ngọc Bích	*135.925.459.944*	*135.925.459.944*	-	*9.500.000.000*	*9.500.000.000*	-
+ Ông Cao Trọng Hoan	*186.285.234.800*	*186.285.234.800*	-	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	*53.515.000.000*	*53.515.000.000*	-	*84.495.287.500*	*84.495.287.500*	-
+ Nguyễn Trương Ban	*215.143.728*	-	*(215.143.728)*	*215.143.728*	-	*(215.143.728)*
+ Công ty CP Crystal Bay	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	-	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	-
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên	*241.173.000.000*	*241.173.000.000*	-	*99.795.068.000*	*99.795.068.000*	-
+ Đối tượng khác	*21.175.000.000*	*21.175.000.000*	-	*79.124.151.600*	*79.124.151.600*	-
Dài hạn	**58.760.000.000**	**58.760.000.000**	-	**533.000.000.000**	**533.000.000.000**	-
Trái phiếu (4)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	513.000.000.000	513.000.000.000	-
Ông Cao Trọng Hoan (3)	57.760.000.000	57.760.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	2.344.521.006.084	**2.344.305.862.356**	**(215.143.728)**	**2.347.976.057.828**	**2.347.760.914.100**	**(215.143.728)**

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại, lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 9%/năm. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 360.510.454.794 đồng.

(2) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,2% đến 9%/năm. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 449.900.000.000 đồng

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Số dư khoản đầu tư bao gồm:

- Các hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân với thời hạn từ 6-13 tháng, nhằm mục đích đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất, lợi nhuận cố định từ 6,5% đến 15%/năm. Tổng giá trị đầu tư đến thời điểm 31/12/2020 là 559.768.143.728 đồng.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03-23042018/HTDT/HOASEN ngày 23/04/2018 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu F.I.T và Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen, kỳ hạn 24 tháng, mục đích hợp tác về việc đầu tư vào cổ phiếu VKD. Tại thời điểm thanh lý hợp đồng, hai bên sẽ tiến hành bán toàn bộ lô cổ phiếu, trường hợp có lãi các bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, nếu bán lỗ Công ty được nhận lại toàn bộ vốn đã góp. Số dư tại 31/12/2020 là 15.410.000.000 đồng.

- Các hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Nguyễn Ngọc Bích nhằm mục đích đầu tư vào bất động sản, Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn thực góp nhân với doanh thu từ bán và cho thuê sau khi trừ đi chi phí và phần vốn góp, tổng vốn góp tại 31/12/2020 là 135.925.459.944 đồng.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam và ông Cao Trọng Hoan nhằm mục đích hợp tác đầu tư đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc đầu tư vào bất động sản, tổng giá trị đến hiện tại là 135.355.234.800 đồng, lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn bao gồm lợi nhuận từ việc bán và cho thuê. Tài sản đảm bảo là mọi tài sản và nguồn thu cá nhân thuộc quyền sở hữu của ông Cao Trọng Hoan. Đến thời điểm hiện tại chưa phát sinh lợi nhuận từ việc góp vốn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Bao gồm:

- Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, tổng giá trị 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu+1%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

- Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (tổ chức phát hành), với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 5 năm, từ ngày 23/6/2016 đến ngày 23/6/2021. Trái phiếu được bảo đảm bằng 3.975.947 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sao Nam thuộc sở hữu của tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty chưa ghi nhận lãi dự thu do chưa chắc chắn về hình thức lựa chọn tại thời điểm đáo hạn. Trường hợp Công ty lựa chọn không chuyển đổi toàn bộ trái phiếu, tổng lãi lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là: 116.048.013.699 đồng (đến thời điểm 31/12/2019 là 90.448.013.699 đồng).

- Khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí, số lượng 200 Trái phiếu, mệnh giá 100.000VNĐ/trái phiếu, kỳ hạn 5 năm, lãi suất cố định 9%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích sử dụng tiền thu từ trái phiếu sẽ được tổ chức phát hành sử dụng cho hoạt động SXKD.

- Các hợp đồng đã ký với Công ty CP Chứng khoán VNdirect mục đích mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành. Tổng số lượng trái phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2020 là 2.665 trái phiếu, hình thức trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu. Thu nhập từ đầu tư trái phiếu bao gồm trái tức do Tổ chức phát hành thanh toán theo quy định các điều khoản của trái phiếu (trong trường hợp bên mua nắm giữ trái phiếu tại ngày chốt quyền) và số tiền bên Bán thanh toán để nhận lại trái phiếu theo lãi suất và các điều kiện trả lại trái phiếu được quy định theo từng hợp đồng (nếu bên mua thực hiện quyền trả lại vào ngày trả lại).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
III. Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**1.110.725.635.673**	**1.070.645.889.010**	**1.169.674.035.673**	**1.135.652.089.265**
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	371.158.090.338	364.580.855.673	370.115.648.023
Công ty CP FIT Cosmetics (FCO)	423.224.780.000	375.267.989.888	423.224.780.000	382.465.043.798
Công ty CP chứng khoán Đại Nam (**)	-	-	58.948.400.000	59.866.996.170
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	322.920.000.000	324.219.808.784	322.920.000.000	323.204.401.274
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	**25.952.180.000**		**25.952.180.000**	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	2.272.180.000		2.272.180.000	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	23.680.000.000		23.680.000.000	
	1.136.677.815.673		**1.195.626.215.673**	

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 số 11/12/2009, thay đổi lần thứ 17 ngày 10/09/2020.

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy CNĐKKD số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019.

Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may sẵn… được thành lập theo Giấy CNĐKKD 4400605836 ngày 7/6/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/7/2019 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nên số liệu trình bày trên chỉ tiêu giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Giá trị hợp lý được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Ngày 30/12/2020, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư cho Công ty Cổ phần Công nghệ tài chính Encapital, số lượng chuyển nhượng 3.983.000 cổ phiếu (tương ứng với tỷ lệ sở hữu 24,89%) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**300.672.069.402**	**305.999.290.584**
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Sumstar Group Corp	15.322.128.900	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	8.115.340.200	8.816.711.200
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	4.995.148.200	3.331.946.400
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
- Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Crop'S Fruits NV	3.332.012.750	-
- Công ty Maxwill(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty Cổ phần Phở Việt	2.407.691.520	-
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.547.081.033	5.290.190.017
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	-	3.930.095.300
- Đối tượng khác	232.682.218.402	252.359.899.270
	300.672.069.402	**305.999.290.584**
Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan	**4.024.606.459**	**3.219.769.340**
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	3.367.072.240	3.018.953.240
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	284.608.824	200.816.100
- Chi nhánh Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	372.925.395	-
Dự phòng Nợ phải thu khó đòi	**(72.030.177.001)**	**(71.026.505.041)**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**164.197.618.716**	**(9.456.071.050)**	**118.002.050.213**	**(8.701.215.392)**
- Lãi dự thu	59.880.836.988	-	65.218.696.053	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	314.369.356	-	4.334.216.356	-
- Tạm ứng	4.264.622.692	(689.833.740)	4.539.663.779	(689.833.740)
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sắn Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	100.007.000	-
- Phải thu Công ty CP Dược phẩm Euvipharm	-	-	25.473.200.622	-
- Phải thu khác	89.525.194.542	(5.266.237.310)	14.793.526.677	(4.511.381.652)
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam (*)	*59.859.907.000*	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt (*)	*13.995.487.500*	-	-	-
+ Khác	*15.669.800.042*	*(5.266.237.310)*	*14.793.526.677*	*(4.511.381.652)*
- Phải thu khác bên liên quan	6.712.595.138	-	42.739.726	-
+ Công ty CP FIT Cosmetics	*6.712.595.138*	-	*29.589.041*	-
+ Công ty CP Today	-	-	*13.150.685*	-
Dài hạn	**1.483.200.000**	-	**1.404.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.483.200.000	-	1.404.000.000	-
	165.680.818.716	**(9.456.071.050)**	**119.406.050.213**	**(8.701.215.392)**

(*) Số dư gốc còn phải thu của các hợp đồng hợp tác đầu tư theo các Phụ lục hợp đồng đã ký, thời hạn thanh toán 01 năm từ thời điểm ký Phụ lục.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	**26.000.000.000**	-
Phải thu về cho vay dài hạn	26.000.000.000	
	26.000.000.000	-

Phải thu từ các Hợp đồng cho vay số Hợp đồng cho vay số 113 đến 125/2020/HĐVV/NSG-FL ngày 24/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T (Công ty con) số tiền 26.000.000.000 đồng, lãi suất 14,8%/năm, thời hạn vay 36 tháng, không có tài sản đảm bảo, đổi lấy quyền mua nhà ở hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu dân cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ Quận 7 do Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn làm chủ đầu tư theo đúng giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. NỢ XẤU

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	**83.129.127.663**	**11.098.950.662**	**(72.030.177.001)**	**86.439.813.575**	**15.413.308.534**	**(71.026.505.041)**
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)
Công ty Maxwill (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	(3.508.884.959)	3.508.884.959	-	(3.508.884.959)
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	-	(3.836.111.310)	3.836.111.310	-	(3.836.111.310)
Các đối tượng khác	50.858.679.266	11.098.950.662	(39.759.728.604)	54.169.365.178	15.413.308.534	(38.756.056.644)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**215.143.728**	-	**(215.143.728)**	**215.143.728**	-	**(215.143.728)**
Ông Nguyễn Trương Ban	215.143.728	-	(215.143.728)	215.143.728	-	(215.143.728)
Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	**5.868.104.557**	-	**(5.868.104.557)**	**5.868.104.557**	-	**(5.868.104.557)**
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	(2.640.025.020)	2.640.025.020	-	(2.640.025.020)
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.210	-	(1.777.799.210)	1.777.799.210	-	(1.777.799.210)
Các khoản khác	1.450.280.327	-	(1.450.280.327)	1.450.280.327	-	(1.450.280.327)
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu	**9.456.071.050**	-	**(9.456.071.050)**	**8.713.146.695**	**11.931.302**	**(8.701.215.393)**
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	(3.500.000.000)	3.500.000.000	-	(3.500.000.000)
Các khoản phải thu khác	5.956.071.050	-	(5.956.071.050)	5.213.146.695	11.931.302	(5.201.215.393)
	98.668.446.998	**11.098.950.662**	**(87.569.496.336)**	**101.236.208.555**	**15.425.239.836**	**(85.810.968.719)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	**209.970.606.362**	**608.659.515.376**	**35.387.802.307**	**14.154.810.788**	**195.935.101**	**868.368.669.934**
- Mua mới trong năm	589.457.000	14.050.897.470	3.690.014.455	778.010.679	-	19.108.379.604
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.607.044.761)	-	(44.545.455)	-	(3.651.590.216)
- Phân loại lại	732.848.305	(573.782.850)	-	(60.540.000)	(98.525.455)	-
31/12/2020	**211.292.911.667**	**618.529.585.235**	**39.077.816.762**	**14.827.736.012**	**97.409.646**	**883.825.459.322**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	**(84.732.940.274)**	**(351.437.637.540)**	**(23.159.520.815)**	**(7.540.600.460)**	**(163.520.189)**	**(467.034.219.278)**
- Khấu hao trong năm	(10.956.324.393)	(30.254.156.984)	(3.072.718.735)	(2.269.617.271)	(9.852.540)	(46.562.669.923)
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.593.979.657	-	44.545.455	-	3.638.525.112
- Phân loại lại	(402.144.309)	322.796.097	(60.412.339)	63.797.468	75.963.083	-
31/12/2020	**(96.091.408.976)**	**(377.775.018.770)**	**(26.292.651.889)**	**(9.701.874.808)**	**(97.409.646)**	**(509.958.364.089)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	**125.237.666.088**	**257.221.877.836**	**12.228.281.492**	**6.614.210.328**	**32.414.912**	**401.334.450.656**
31/12/2020	**115.201.502.691**	**240.754.566.465**	**12.785.164.873**	**5.125.861.204**	**-**	**373.867.095.233**

Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.251.616.136 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 184.818.477.223 đồng).
Giá trị TSCĐ còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 209.021.462.045 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 238.182.175.426 đồng đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	**102.942.448.087**	**1.953.170.450**	**988.680.000**	**105.884.298.537**
- Mua trong năm	107.889.576	-	-	107.889.576
- Tăng khác	7.937.047.443	-	-	7.937.047.443
- Thanh lý, nhượng bán	(9.412.672.825)	-	-	(9.412.672.825)
31/12/2020	**101.574.712.281**	**1.953.170.450**	**988.680.000**	**104.516.562.731**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2020	**(5.784.761.149)**	**(782.247.568)**	**(178.512.218)**	**(6.745.520.935)**
- Khấu hao trong năm	(1.490.655.147)	(165.893.050)	(49.434.000)	(1.705.982.197)
31/12/2020	**(7.275.416.296)**	**(948.140.618)**	**(227.946.218)**	**(8.451.503.132)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	**97.157.686.938**	**1.170.922.882**	**810.167.782**	**99.138.777.602**
31/12/2020	**94.299.295.985**	**1.005.029.832**	**760.733.782**	**96.065.059.599**

Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 205.700.000 đồng (tại 01/01/2020 là 205.700.000 đồng).

Giá trị còn lại tại 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 9.412.672.825 đồng (tại 01/01/2020 là 18.825.345.650 đồng).

13. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	17.236.969.950	-	7.532.296.985	-
- Nguyên liệu, vật liệu	99.199.887.138	(1.845.315.520)	87.390.295.561	(1.828.188.202)
- Công cụ, dụng cụ	10.073.639.021	-	8.790.973.909	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.412.974.396	-	11.292.824.884	-
- Thành phẩm	138.141.069.671	(2.277.938.289)	137.469.556.447	(2.103.574.674)
- Hàng hóa	10.153.405.686	(4.976.722.849)	18.591.517.555	(840.705.276)
	282.217.945.862	**(9.099.976.658)**	**271.067.465.341**	**(4.772.468.152)**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	**95.814.594.082**	**71.652.812.923**	**167.467.407.005**
- Thanh lý, nhượng bán	(44.922.265.390)	-	(44.922.265.390)
Tại ngày 31/12/2020	**50.892.328.692**	**71.652.812.923**	**122.545.141.615**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	**(17.246.496.226)**	**-**	**(17.246.496.226)**
- Khấu hao trong năm	(1.710.413.694)	-	(1.710.413.694)
- Thanh lý, nhượng bán	7.867.064.763	-	7.867.064.763
Tại ngày 31/12/2020	**(11.089.845.157)**	**-**	**(11.089.845.157)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	**78.568.097.856**	**71.652.812.923**	**150.220.910.779**
Tại ngày 31/12/2020	**39.802.483.535**	**71.652.812.923**	**111.455.296.458**

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 29.069.461.385 đồng (tại 01/01/2020 là 67.557.118.158 đồng).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý này do chưa đủ cơ sở nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 chưa được trình bày trên Báo cáo tài chính.

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**19.199.914.458**	**-**	**13.089.459.280**	
Chi phí vùng nguyên liệu (1)	*19.199.914.458*	*-*	*13.089.459.280*	*-*
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**64.628.972.180**	**-**	**27.792.011.082**	
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền (2)	*4.790.945.000*	*-*	*4.086.445.000*	*-*
- Dự án nhà máy Caspule (3)	*9.421.461.319*	*-*	*-*	*-*
- Dự án nhà máy Vikimco	*1.789.879.430*	*-*	*-*	*-*
- Dự án nhà máy Dược phẩm (3)	*34.982.404.515*	*-*	*-*	*-*
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (4)	*8.754.994.083*	*-*	*16.619.138.626*	*-*
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	*4.888.387.833*	*-*	*4.888.387.833*	*-*
- Các công trình khác	*900.000*	*-*	*2.198.039.623*	*-*
	83.828.886.638	**-**	**40.881.470.362**	**-**

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

(1) Chi phí đầu tư cho dự án khóm trồng dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian từ 1-2 năm sẽ thu hoạch được nguyên liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(2) Chi phí theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty Con là Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas và Labosuan vào ngày 21/3/2017, theo đó Labosuan sẽ cung cấp các số liệu và thông tin liên quan để Công ty có thể đăng ký hồ sơ kinh doanh thuốc với Cục Quản lý Dược cho hai loại thuốc Capecitabine và Imtinib.

(3) Chi phí công trình theo hợp đồng thi công xây dựng số 37/2019/DCL - BK giữa Công ty với Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa về việc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy Capsule phục vụ đánh giá GMP - WHO năm 2020 tại số 150 đường 14/9, phường 5, TP. Vĩnh Long, số 21B Phan Đình Phùng, phường 8, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Công ty đã thực hiện quyết toán Công trình, đưa vào sử dụng, ghi nhận tăng tài sản cố định vào tháng 01/2021.

(4) Chi phí để sở hữu lô đất tại Phường An Bình quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ năm 2009 đến nay. Đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**6.603.980.964**	**6.314.037.069**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.717.824.871	2.169.432.831
- Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch dừa	1.553.123.581	1.635.652.297
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	174.420.230	-
- Chi phí trả trước khác	3.158.612.282	2.508.951.941
Dài hạn	**14.535.891.854**	**16.615.666.254**
- Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động	5.988.892.131	4.322.814.067
- Chi phí bảo trì, cải tạo chờ phân bổ	562.053.010	4.626.588.602
- Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa	834.203.465	1.668.406.925
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.027.256.476	931.064.851
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.123.486.772	5.066.791.809
	21.139.872.818	**22.929.703.323**

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày đầu năm	**111.649.147.110**	**159.586.054.547**
Số tăng trong năm	-	3.612.211.470
Số phân bổ trong năm	(24.005.612.156)	(23.641.477.309)
Thanh lý công ty con	-	(27.907.641.598)
Tại ngày cuối năm	**87.643.534.954**	**111.649.147.110**

Giá trị còn lại lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

Chi tiết:	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	5.788.973.395	7.075.411.929
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	10.430.387.138	13.211.823.708
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	71.424.174.421	87.749.700.003
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WFC)	-	3.612.211.470
	87.643.534.954	**111.649.147.110**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	4.132.458.000	4.132.458.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.734.649.028	3.734.649.028	7.578.886.829	7.578.886.829
PB GELATINS (HEILONGJIANG) CO,LTD	3.482.250.000	3.482.250.000	-	-
Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	1.827.003.217	1.827.003.217	1.605.431.426	1.605.431.426
DNTN Thương mại In Phước Châu	1.953.168.910	1.953.168.910	2.286.926.059	2.286.926.059
Ishan International PVT Limited - India	-	-	5.209.327.500	5.209.327.500
Phải trả khác	70.324.578.486	70.324.578.486	82.761.406.400	82.761.406.400
	85.454.107.641	**85.454.107.641**	**99.441.978.214**	**99.441.978.214**
Trong đó: phải trả người bán là bên liên quan	**50.826.455.964**	**50.826.455.964**	**50.365.979.069**	**50.365.979.069**
- Công ty CP FIT Cosmetics	16.327.101	16.327.101	-	-
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	50.810.128.863	50.810.128.863	50.365.979.069	50.365.979.069

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	45.980.936	25.235.998.336	25.597.622.305	407.604.905
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.721.408.163	18.890.762.809	169.354.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.412.931.197	23.708.682.654	19.444.424.809	18.148.673.352
- Thuế thu nhập cá nhân	803.946.932	5.320.975.672	5.178.218.666	661.189.926
- Thuế tài nguyên	-	92.610.672	92.610.672	-
- Tiền thuê đất	-	1.945.798.097	1.946.798.097	1.000.000
- Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	629.102.856	629.102.856	-
	23.262.859.065	**75.654.576.450**	**71.779.540.214**	**19.387.822.829**

	31/12/2020	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/bù trừ trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.041.183.963	1.424.541.633	440.001.299	56.643.629
- Thuế xuất, nhập khẩu	70.202.203	1.964.045.704	2.303.141.462	409.297.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.819.465	460.000	1.125.854	1.336.485.319
- Thuế thu nhập cá nhân	25.205.207	-	4.998.610	30.203.817
	2.472.410.838	**3.389.047.337**	**2.749.267.225**	**1.832.630.726**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả lãi vay	376.330.810	726.779.128
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại, chiết khấu, thuê cửa hàng	9.133.314.220	7.986.755.381
- Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	5.216.610.043	5.039.551.979
- Trích trước chi phí xây dựng	177.736.553	177.736.553
- Trích trước chi phí lãi phải trả trái phiếu	1.842.059.781	1.843.250.091
- Trích trước chi phí vận chuyển	728.448.943	161.877.272
- Trích trước chi phí xử lý vi sinh	333.591.606	205.942.855
- Phải trả khác	5.180.221.416	1.927.448.618
	22.988.313.372	**18.069.341.877**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**143.498.876.160**	**116.624.745.094**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.080.115.837	1.580.690.475
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	611.024.730	1.872.196.149
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.802.660	16.588.900
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	110.420.361.272	103.284.138.233
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (2)	27.847.406.482	7.717.077.715
- Phải nộp ngắn hạn khác	2.283.425.323	1.981.313.766
Dài hạn	**4.213.897.423**	**1.568.212.082**
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	4.000.000.000	-
- Phải trả khác	213.897.423	1.568.212.082
	147.712.773.583	**118.192.957.176**
Trong đó: phải trả bên liên quan	**138.267.767.754**	**111.001.215.948**
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	27.847.406.482	7.717.077.715
- Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	110.420.361.272	103.284.138.233

(1) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-10042020/HTDT/MD-FIT ngày 10/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T và Công ty Cổ phần Mũi Dinh, thời hạn hợp tác là 12 tháng tính từ ngày 11/04/2020. Mục đích hợp tác nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trong thị trường Bất động sản Việt Nam. Bên góp vốn sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 6%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hoạt động hợp tác.

(2) Số dư bao gồm:

- Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vỏ két của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyển về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda, số tiền 7.717.077.715 đồng.

- Lãi và gốc từ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-27072020/HTDT/VKD-FT ngày 27/07/2020 với Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa với số tiền gốc 20 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 27/07/2020, mục đích vay nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trên thị trường kinh doanh nước khoáng. Trong mọi trường hợp, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh, Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa sẽ được trả lợi suất cố định 7,1%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**383.865.334.322**	**383.865.334.322**	**4.600.963.095.566**	**(4.605.998.145.611)**	**388.900.384.367**	**388.900.384.367**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	105.033.074.725	105.033.074.725	1.218.060.495.132	(1.269.665.041.104)	156.637.620.697	156.637.620.697
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	77.120.000.000	(72.120.000.000)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	114.262.408.059	114.262.408.059	377.747.638.031	(340.361.525.924)	76.876.295.952	76.876.295.952
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	55.553.416.210	55.553.416.210	168.152.342.800	(182.175.374.468)	69.576.447.878	69.576.447.878
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	84.803.597.518	84.803.597.518	2.723.019.128.570	(2.691.029.001.731)	52.813.470.679	52.813.470.679
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	14.212.837.810	14.212.837.810	36.366.273.945	(50.149.985.296)	27.996.549.161	27.996.549.161
- Đối tượng khác	-	-	497.217.088	(497.217.088)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**31.497.674.950**	**31.497.674.950**	**31.499.170.532**	**(31.499.170.532)**	**31.497.674.950**	**31.497.674.950**
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (6)	10.182.000.000	10.182.000.000	10.182.000.000	(10.182.000.000)	10.182.000.000	10.182.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (7)	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	(21.317.170.532)	21.315.674.950	21.315.674.950
	415.363.009.272	**415.363.009.272**	**4.632.462.266.098**	**(4.637.497.316.143)**	**420.398.059.317**	**420.398.059.317**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (6)	2.545.000.000	2.545.000.000	-	(10.182.000.000)	12.727.000.000	12.727.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (7)	37.299.439.997	37.299.439.997	-	(21.317.170.532)	58.616.610.529	58.616.610.529
	39.844.439.997	**39.844.439.997**	**-**	**(31.499.170.532)**	**71.343.610.529**	**71.343.610.529**

(1) Số dư vay bao gồm:
- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2020/2268539/HĐTC ngày 07/04/2020 và Phụ lục Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi ngày 16/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T – Công ty mẹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV Hai Bà Trưng. Tổng hạn mức thấu chi 50 tỷ VND, thời hạn thấu chi tối đa 59 ngày và nằm trong thời hạn của hạn mức thấu chi, lãi suất trong hạn 7,1%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 72/2020/HĐTG.TX ngày 14/02/2020 kỳ hạn 12 tháng giá trị 25 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 73/2020/HĐTG.TX ngày 14/02/2020 kỳ hạn 12 tháng giá trị 25 tỷ VND.
- Hợp đồng thấu chi số 01/2020/6883015/HĐBĐ ngày 18/02/2020, hạn mức thấu chi là 19.999.000000 đồng giữa Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng, mục đích vay bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2020/HĐTG/FXK-HBT số tiền 20 tỷ đồng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23/12/2019 với hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản dư nợ vay của Hợp đồng trên được chuyển tiếp sang năm 2021 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11/01/2021.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng thấu chi số 01/2020/HĐ ngày 10/07/2020 giữa Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thạch Thất, hạn mức thấu chi là 8.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 9.700.000.000 đồng. Lãi suất 6,3%/năm. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi từ ngày ký hợp đồng thấu chi đến ngày 20/05/2021.

(2) Số dư vay bao gồm:
- Hợp đồng vay hạn mức số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức cho vay không vượt quá là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại BIDV - CN Vĩnh Long, số tiền 31 tỷ đồng.
- Hợp đồng vay hạn mức số 17/DN/HM2020 ngày 05/02/2020 giữa Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, hạn mức vay 3,7 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản theo hợp đồng thế chấp số 76/DN/BD/2019 ngày 13/12/2019.
- Hợp đồng tín dụng số 03/DN/CTD/2020 ngày 16/01/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Miền Tây và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long, hạn mức cấp tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng đến 15/01/2021, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VBCT ngày 29/3/2013. Số dư USD tại ngày 31/12/2020 là 1.605.100 USD

(3) Số dư vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18431.17.451.345764.BB ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017 và được thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ, số tiền: 15.345.945.205 đồng.

(4) Số dư vay bao gồm:
- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 2020.02/HMTD/VPB-FIT ngày 06/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T – Công ty mẹ và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức thấu chi là 150.000.000.000 VND, thời hạn thấu chi 12 tháng kể từ ngày 06/08/2020. Lãi suất cho vay là 9,3%/ năm và cố định trong suốt thời gian duy trì hạn mức thấu chi. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số VPBFC/TGCKH-2973/2020 ngày 24/02/2020 với giá trị 20 tỷ VND; Xác nhận tiền gửi số 3771/NV-FC.20 ngày 14/09/2020 với giá trị 10.981.369.863 VND; Hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3149/2020 ngày 21/09/2020 trị giá 11,7 tỷ VND và Hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3241/2020 ngày 02/12/2020 trị giá 70 tỷ VND.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng thấu chi số 01/2020/HMTC/VPB-VPC ngày 26/03/2020 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở, hạn mức thấu chi là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng các chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị 60 tỷ đồng. Lãi suất theo từng lần rút vốn (từng lần thấu chi). Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng tính từ ngày 26/3/2020. Thời hạn vay theo từng lần rút vốn tại các Phụ lục Hợp đồng có thời hạn không vượt quá thời hạn duy trì hạn mức thấu chi và không vượt quá thời hạn còn lại của tài sản đảm bảo.

(5) Số dư vay theo Hợp đồng vay số 52/2020-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 15/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn của Hợp đồng hạn mức từ ngày 15/06/2020 đến hết ngày 05/06/2021. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.

(6) Số dư vay theo hợp đồng số 070619-1206291-04-SME ngày 21/6/2019 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T – Công ty mẹ và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long, số tiền vay 28 tỷ đồng, thời hạn cho vay từ 24/6/2019 đến 13/01/2022, mục đích vay dùng để thanh toán một phần tiền mua sàn tầng 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACC1 Complex Building tại lô đất số 2.6 No đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là Sàn văn phòng tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building.

(7) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa không vượt quá 111.915.145.300 đồng, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định là 7,6%/năm cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, các kỳ sau lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng 1 năm	31.497.674.950	31.497.674.950
Trong năm thứ 2	23.860.674.950	31.497.674.950
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	15.983.765.047	39.845.935.579
Cộng	**71.342.114.947**	**102.841.285.479**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	31.497.674.950	31.497.674.950
Số còn phải trả sau 12 tháng	**39.844.439.997**	**71.343.610.529**

23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trái phiếu chuyển đổi	**448.317.505.814**	**441.216.940.471**
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	450.262.888.849	444.125.538.978
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc Thuyết minh (*)	(1.945.383.035)	(2.908.598.507)
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	**453.400.000.000**	**453.400.000.000**
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	**421.934.558.874**	**421.934.558.874**
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	11.649.074.909	5.360.852.718
Số phân bổ tăng trong kỳ	6.465.767.783	6.288.222.191
Số cuối kỳ (2)	**18.114.842.692**	**11.649.074.909**
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối năm		
Số đầu năm	10.541.905.195	10.837.885.229
Chênh lệch tỷ giá trong năm	(328.417.912)	(295.980.034)
Số cuối kỳ (3)	**10.213.487.283**	**10.541.905.195**
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	**450.262.888.849**	**444.125.538.978**

(*) Ngày 07/02/2018, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành.
- Thời điểm có thể chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	**2.547.302.470.000**	**70.045.649.714**	**22.368.782.096**	**80.481.887.391**	**886.852.413**	**211.114.452.530**	**1.036.426.683.774**	**3.968.626.777.918**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	70.228.235.920	21.848.121.815	92.076.357.735
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(82.070.315)	(117.929.685)	(200.000.000)
- Giảm lợi ích Cổ đông không kiểm soát của DCL do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(7.507.791.746)	(7.507.791.746)
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát của TSC	-	-	-	-	-	(869.268.164)	(1.006.358.543)	(1.875.626.707)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.446.833.198)	(2.564.212)	(4.449.397.410)
31/12/2019	**2.547.302.470.000**	**70.045.649.714**	**22.368.782.096**	**80.481.887.391**	**886.852.413**	**275.944.516.773**	**1.049.640.161.403**	**4.046.670.319.790**
01/01/2020	**2.547.302.470.000**	**70.045.649.714**	**22.368.782.096**	**80.481.887.391**	**886.852.413**	**275.944.516.773**	**1.049.640.161.403**	**4.046.670.319.790**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	19.020.000.000	19.020.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	56.452.563.446	26.898.866.395	83.351.429.841
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.777.679.026)	(793.569.878)	(2.571.248.904)
- CĐKKS chuyển nhượng vốn cho công ty mẹ	-	-	-	-	-	(8.099.182.342)	(89.400.817.658)	(97.500.000.000)
- Tăng/Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(2.783.500.649)	393.446.233	(2.390.054.416)
31/12/2020	**2.547.302.470.000**	**70.045.649.714**	**22.368.782.096**	**80.481.887.391**	**886.852.413**	**319.736.718.203**	**1.005.758.086.494**	**4.046.580.446.311**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu (Tiếp)

(*) Bao gồm phần ghi giảm lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ vào Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây số tiền 3.612.211.470 đồng và điều chỉnh do giải thể Công ty con cấp 2 và Công ty liên kết.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	1.299.124.230.000	51,00%	1.299.124.230.000	51,00%
Cổ đông khác	1.248.178.240.000	49,00%	1.248.178.240.000	49,00%
	2.547.302.470.000	**100%**	**2.547.302.470.000**	**100%**

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24.4 Cổ phiếu

	31/12/2020 CP	01/01/2020 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	563.255,88	283.924,38
- Euro (EUR)	474,76	496,6

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Tại ngày đầu kỳ	**Miền Bắc**	**Miền Nam**	**Loại trừ**	**Tổng cộng**
	01/01/2020 VND	**01/01/2020 VND**	**01/01/2020 VND**	**43831 VND**
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.682.662.249.873	3.653.086.981.578	(2.051.038.582.885)	5.284.710.648.566
Tổng tài sản hợp nhất				**5.284.710.648.566**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	356.344.831.885	947.780.742.600	(66.085.245.709)	1.238.040.328.776
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**1.238.040.328.776**

Năm 2019				
Doanh thu	**Miền Bắc VND**	**Miền Nam VND**	**Loại trừ VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.690.905.020	1.168.783.701.590	-	1.181.474.606.610
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	10.726.367.399	-	(10.726.367.399)	-
Tổng doanh thu	**23.417.272.419**	**1.168.783.701.590**	**(10.726.367.399)**	**1.181.474.606.610**
Kết quả hoạt động kinh doanh				-
Giá vốn	11.531.794.734	920.250.147.927	(5.873.264.348)	925.908.678.313
Lãi gộp	**11.885.477.685**	**248.533.553.663**	**(4.853.103.051)**	**255.565.928.297**
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	338.842.314	1.264.785.252	-	1.603.627.566
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	26.066.998.108	240.182.605.312	14.056.196.732	280.305.800.151
Lãi (lỗ) khác	2.835.721.716	7.451.235.640	(86.909.090)	10.200.048.266
Doanh thu tài chính	61.575.679.480	144.003.369.461	(5.631.362.531)	199.947.686.410
Chi phí tài chính	23.694.293.477	49.807.342.526	(6.511.413.837)	66.990.222.166
Lợi nhuận trước thuế	**26.874.429.610**	**111.262.996.179**	**(18.116.157.567)**	**120.021.268.222**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.259.198.250	19.540.385.753	-	23.799.584.003
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	3.969.316.223	176.010.261	4.145.326.484
Lợi nhuận trong năm	**22.615.231.360**	**87.753.294.203**	**(18.116.157.567)**	**92.076.357.735**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận Theo lĩnh vực địa lý

Tại ngày cuối năm	Miền Bắc 31/12/2020 VND	Miền Nam 31/12/2020 VND	Loại trừ 31/12/2020 VND	Tổng cộng 31/12/2020 VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	4.066.957.508.128	3.792.318.061.744	(2.575.298.110.010)	5.283.977.459.862
Lãi từ công ty liên kết				
Tổng tài sản hợp nhất				**5.283.977.459.862**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	732.025.788.033	986.234.249.117	(480.863.023.599)	1.237.397.013.551
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**1.237.397.013.551**

Năm 2020	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.034.672.950	1.131.392.310.469	-	1.188.426.983.419
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	8.584.192.513	-	(8.584.192.513)	-
Tổng doanh thu	**65.618.865.463**	**1.131.392.310.469**	**(8.584.192.513)**	**1.188.426.983.419**
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	56.428.514.336	870.731.003.829	(4.988.810.269)	922.170.707.896
Lãi gộp	**9.190.351.127**	**260.661.306.640**	**(3.595.382.244)**	**266.256.275.523**
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	1.015.407.509	(6.154.611.595)	-	(5.139.204.086)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	28.438.152.857	191.218.341.631	15.368.547.007	235.025.041.495
Lãi (lỗ) khác	5.450.378.145	1.021.489.071	(32.279.622)	6.439.587.594
Doanh thu tài chính	77.692.254.698	80.059.379.880	(23.526.397.484)	134.225.237.094
Chi phí tài chính	53.735.709.039	37.220.245.486	(32.173.457.858)	58.782.496.667
Lợi nhuận trước thuế	**11.174.529.583**	**107.148.976.879**	**(10.349.148.499)**	**107.974.357.963**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.460.234.862	22.163.862.687	-	23.624.097.549
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(730.581.501)	1.729.412.074	998.830.573
Lợi nhuận trong năm	**9.714.294.721**	**85.715.695.693**	**(12.078.560.573)**	**83.351.429.841**

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	65.618.865.463	22.168.672.419
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	460.146.103.503	418.018.072.991
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	671.246.206.966	752.014.228.599
Loại trừ doanh thu nội bộ	(8.584.192.513)	(10.726.367.399)
	1.188.426.983.419	**1.181.474.606.610**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình, bất động sản đầu tư	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	66.726.969.651	115.331.741.240	1.723.049.224	283.345.303
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	221.281.939.803	219.064.089.748	20.168.058.643	6.093.542.793
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	293.378.541.836	316.298.308.049	5.262.208.756	7.392.093.660
Cộng	**581.387.451.290**	**650.694.139.037**	**27.153.316.623**	**13.768.981.756**

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	1.150.592.142.932	1.176.037.784.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.375.588.340	1.392.156.002
Doanh thu cho thuê bất động sản	9.446.254.023	11.366.441.327
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	46.212.830.587	-
Doanh thu khác	1.923.484.500	1.476.619.500
	1.209.550.300.382	**1.190.273.001.592**
Chiết khấu thương mại	10.973.621.696	4.489.411.058
Giảm giá hàng bán	20.748.569	5.781.855
Hàng bán bị trả lại	10.128.946.698	4.303.202.069
	21.123.316.963	**8.798.394.982**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.188.426.983.419**	**1.181.474.606.610**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm	855.427.934.494	906.252.133.474
Giá vốn cung cấp dịch vụ	710.034.232	657.798.541
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	46.676.346.099	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản	4.164.077.016	5.111.485.125
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.503.332.482	12.349.435.221
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(234.500.927)	-
Giá vốn khác	1.923.484.500	1.537.825.952
	922.170.707.896	**925.908.678.313**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.355.831.350	89.771.207.314
Cổ tức lợi nhuận được chia	6.145.047.898	7.508.676.383
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.899.176.546	3.384.184.703
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính	4.030.931.106	5.950.825.836
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	37.794.250.194	93.293.961.234
Lãi thoái vốn	-	38.830.940
	134.225.237.094	**199.947.686.410**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	28.719.013.151	33.869.603.499
Lỗ bán các khoản đầu tư	19.720.387.897	9.355.012.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	604.006.110	2.521.959.699
Trích dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào đơn vị khác	17.499.999	3.920.638.196
Hoàn nhập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào đơn vị khác	(10.881.320.235)	-
Chi phí từ hoạt động hợp tác đầu tư	7.168.941.285	4.704.477.051
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	11.138.910.526	10.946.632.792
Chi phí phát hành trái phiếu	963.215.472	960.583.735
Chi phí tài chính khác	1.331.842.462	711.314.909
	58.782.496.667	**66.990.222.166**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân viên	47.188.016.415	46.934.525.515
Chi phí đồ dùng văn phòng	244.865.314	773.880.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.643.414.035	1.819.425.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.851.621.887	103.839.506.794
Chi phí khác bằng tiền	7.536.496.200	13.267.660.324
	129.464.413.851	**166.634.998.913**
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên quản lý	38.602.000.486	41.423.470.188
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	867.790.350	655.803.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.494.323.558	7.308.308.922
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu	2.310.869.606	7.481.309.508
Thuế, phí, lệ phí	442.659.389	432.737.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.782.129.109	22.016.623.258
Phân bổ lợi thế thương mại	20.393.400.684	23.641.477.309
Các khoản chi phí khác	13.667.454.461	10.711.071.125
	105.560.627.644	**113.670.801.238**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	473.351.834.476	526.851.314.861
Chi phí nhân công	201.784.482.008	213.539.205.065
Khấu hao tài sản cố định	48.017.088.944	55.877.825.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.743.882.818	48.870.224.806
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu	2.052.962.007	8.211.934.508
Chi phí bằng tiền khác	163.076.548.294	197.329.715.674
	939.026.798.548	**1.050.680.220.357**

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	173.181.818	227.254.545
Thu nhập khác	8.398.118.351	13.382.432.409
	8.571.300.169	**13.609.686.954**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền điện cho thuê ngoài	1.807.031.951	3.264.068.288
Các khoản khác	324.680.624	145.570.400
	2.131.712.575	**3.409.638.688**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.624.097.549	23.799.584.003
	23.624.097.549	**23.799.584.003**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	998.830.573	4.145.326.484
	998.830.573	**4.145.326.484**

37. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**56.452.563.446**	**70.228.235.920**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.452.563.446	70.228.235.920
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	254.730.247	254.730.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**222**	**276**
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	**10.000**	**10.000**

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Số dư bên liên quan của Công ty:

STT	Công ty	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
1	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm			
	- Phải thu khách hàng		979.210	-
2	Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
	- Phải thu Hợp tác đầu tư		8.475.000.000	42.500.000.000
	- Phải thu khách hàng		3.739.997.635	3.018.953.240
	- Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư		1.366.898.628	29.589.041
	- Phải trả người bán		16.327.101	-
	- Phải thu khác		5.362.792.400	5.158.115.996
3	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết		
	- Phải trả Hợp tác đầu tư		20.000.000.000	-
	- Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư		488.246.575	-
	- Phải thu khách hàng		284.608.824	200.861.100
	- Phải trả người bán		50.810.128.863	50.365.979.069
	- Phải trả khác		7.717.077.715	7.717.077.715
4	Công ty CP Mũi Dinh Ecopark			
	- Nhận hợp tác đầu tư		110.420.361.272	103.284.138.233
	- Phải trả lợi nhuận hợp tác đầu tư		4.639.415.797	5.039.551.979
5	Công ty CP Today Cosmetics			
	- Phải thu Hợp tác đầu tư		12.700.000.000	12.700.000.000
	- Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư		1.150.475.345	13.150.685
6	Ông Cao Trọng Hoan			
	- Phải thu Hợp tác đầu tư		244.045.234.800	20.000.000.000
	- Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư		10.526.826.019	-

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan:

STT	Công ty	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1	Công ty CP Mũi Dinh Ecopark			
	- Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư		*6.354.153.342*	*5.039.551.979*
	- Nhận tiền hợp tác đầu tư		*17.511.933.515*	*128.384.138.233*
	- Trả tiền hợp tác đầu tư		*17.130.000.000*	*25.100.000.000*
2	Công ty CP Today Cosmetics			
	- Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư		*1.137.324.660*	*821.932.905*
	- Thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư		-	*1.025.084.442*
	- Chuyển tiền hợp tác đầu tư		-	*10.000.000.000*
	- Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		-	*9.200.000.000*
	- Mua hàng hóa, dịch vụ		*170.136.000*	-
3	Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV			
	- Chuyển trả tiền hợp tác đầu tư		-	*10.000.000.000*
	- Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		-	*97.500.000.000*
4	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Công ty mẹ		
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ		*178.267.937*	*164.088.000*
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ		*195.115.521*	*180.496.800*
	- Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư		-	*41.250.000*
	- Trả tiền hợp tác đầu tư		-	*10.000.000.000*
5	Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ		*549.687.272*	*562.602.729*
	- Hàng bán bị trả lại		*6.025.008*	*25.569.434.166*
	- Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư		*2.323.610.957*	*2.957.711.414*
	- Thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư		*1.073.972.603*	*9.201.120.894*
	- Bán hàng		*230.184.000*	-
	- Chuyển tiền hợp tác đầu tư		*2.000.000.000*	*22.500.000.000*
	- Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		*38.025.000.000*	*34.286.632.350*
	- Mua hàng hóa, dịch vụ		*231.341.788*	*45.133.183.458*
	- Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ		*81.309.998*	*1.492.392*
	- Doanh thu từ bồi thường hàng hỏng		-	*6.011.337.974*
6	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa			
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ		*1.541.485.233*	*1.212.826.908*
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ		*1.611.886.032*	*2.235.748.500*
	- Nhận tiền hợp tác đầu tư		*20.000.000.000*	-
	- Mua hàng hóa, dịch vụ		*2.083.214.582*	*2.436.931.692*
	- Bán hàng		-	*784.522.740*
	- Trả lại hàng		*68.575.000*	*602.732.861*
	- Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ		*76.434.045*	-
	- Lợi nhuận phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư		*488.246.575*	-
7	Ông Cao Trọng Hoan			
	- Chuyển tiền hợp tác đầu tư		*224.045.234.800*	*20.000.000.000*
	- Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		*10.526.826.019*	-

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2020 (*) VND	Năm 2019 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	420.000.000	420.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.655.900.280	3.573.728.843
	2.075.900.280	**3.993.728.843**

(*) Chi tiết thu nhập năm 2020 bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập năm 2020
1	Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000
3	Kiều Hữu Hoàn	Thành viên HĐQT	23.333.333
4	Phan Minh Sáng	Thành viên HĐQT	48.000.000
5	Hứa Xuân Sinh	Thành viên độc lập HĐQT	23.333.333
6	Đỗ Văn Khá	Thành viên độc lập HĐQT	36.000.000
7	Bùi Tuấn	Thành viên độc lập HĐQT	36.000.000
8	Kiều Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	24.666.667
9	Cao Trọng Hoan	Thành viên HĐQT	24.666.667
10	Ninh Việt Tiến	Trưởng BKS	36.000.000
11	Lưu Đức Quang	Thành viên BKS	8.750.000
12	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	18.000.000
13	Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	9.250.000
14	Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên HĐQT độc lập	12.000.000
15	Ông Bùi Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	12.000.000
16	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	1.655.900.280
Tổng thu nhập			**2.075.900.280**

38.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Minh Nguyệt	**Phan Thị Hòa**	**Nguyễn Thị Nga**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021